

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB để thực hiện dự án Khu vực 01 Khu dân cư dọc tuyến QL 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Căn cứ Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể để lập phương án bồi thường, hỗ trợ do GPMB thực hiện dự án Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 959/TTr-STNMT ngày 19/11/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB để thực hiện dự án Khu vực 01 Khu dân cư dọc tuyến QL 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1), với nội dung chính như sau:

1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế là: 27.710.610.000 đồng, trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân là 27.114.100.000 đồng, bao gồm:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất:	25.506.826.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường vật kiến trúc:	60.619.000 đồng;
+ Giá trị bồi thường cây cối, hoa màu:	367.835.000 đồng;
+ Giá trị hỗ trợ khác:	1.178.820.000 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	542.282.000 đồng;
- Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất:	54.228.000 đồng.

2. Nguồn vốn thực hiện: Vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo và phương án chi tiết theo Văn bản số 959/TTr-STNMT ngày 19/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước, các hộ gia đình, cá nhân có liên quan và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19. (M.12b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỊ ẢNH HƯỞNG GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU DÂN CƯ DỌC QL 19 (MỚI), XÃ PHƯỚC LỘC, HUYỆN TUY PHƯỚC (ĐỢT 1)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ BD địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
a	b	c	d	e	f	g	h	i	k	l	m	n	1	2	3 = 1 + 2	4	5	6	7 = 3+4+5+6
I	DT thu hồi/DT đang sử dụng dưới 10%					3.296,4	591,2		591,2				48.332.100	144.996.300	193.328.400		4.377.750		197.706.150
1	Phạm Xuân Ké, vợ Phạm Thị Chi	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	473	1	10	526,5	68,1		68,1	LUC	2		5.584.200	16.752.600	22.336.800		306.450		22.643.250
2	Nguyễn Văn Nhị, vợ Diệp Thị Hưng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	133	1	10	982,8	158,7		158,7	LUC	2		13.013.400	39.040.200	52.053.600		714.150		52.767.750
3	Nguyễn Thị Xuân Hương	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	59	1	10	171,8	13,3		13,3	LUC	3		944.300	2.832.900	3.777.200		630.000		4.407.200
4	Trịnh Đình Tiên (chết), con Trịnh Hồ Tính ĐĐKK	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	268	1	6	528,1	191,2		191,2	LUC	2		15.678.400	47.035.200	62.713.600		2.007.600		64.721.200
5	Nguyễn Tấn Tài	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	458	1	10	507,9	122,3		122,3	LUC	2		10.028.600	30.085.800	40.114.400		550.350		40.664.750
6	Huỳnh Văn Vinh, vợ Nguyễn Thị Hòa	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	392	1	10	579,3	37,6		37,6	LUC	2		3.083.200	9.249.600	12.332.800		169.200		12.502.000

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ BD địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
II	DT thu hồi/DT đang sử dụng từ 10% đến dưới 30%					13.520,6	4.236,1	223,0	4.459,1			64	362.958.600	1.088.875.800	1.451.834.400	4.092.000	22.248.190	67.968.000	1.546.142.590
1	Huỳnh Thị Hương	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	51	1	11	1.436,1	211,7		211,7	LUC	2	9	37.523.200	112.569.600	150.092.800	2.826.000	2.059.200	9.558.000	164.536.000
			372	1	10	245,9	245,9		245,9	LUC	2								
2	Nguyễn Kỳ, vợ Nguyễn Thị Kim Lãnh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	344	1	10	1.195,2	972,2	223,0	1195,2	LUC	2	5	98.006.400	294.019.200	392.025.600		5.378.400	5.310.000	402.714.000
3	Phạm Vinh Phúc, vợ Trần Thị Lệ	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	64	1	11	1.373,6	2,0		2,0	LUC	2	5	31.824.200	95.472.600	127.296.800		1.746.450	5.310.000	134.353.250
			340	1	10	386,1	386,1		386,1	LUC	2								
4	Hồ Bửu Năm, vợ Phan Thị Sanh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	433	1	10	604,2	604,2		604,2	LUC	2	6	49.544.400	148.633.200	198.177.600	1.266.000	2.718.900	6.372.000	208.534.500
5	Hồ Ngọc Thâm, vợ Đặng Thị Bình Hữu	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	376	1	10	1.853,4	217,3		217,3	LUC	1	10	18.905.100	56.715.300	75.620.400		977.850	10.620.000	87.218.250
6	Hồ Thị Bé	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	62	1	11	1.544,0	229,1		229,1	LUC	2	9	33.365.800	100.097.400	133.463.200		1.831.050	9.558.000	144.852.250
			67	1	11	1.556,8	177,8		177,8	LUC	2								
7	Trần Thị Mực (chết), con Nguyễn Thái Nam ĐDKK	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	231	1	6	865,8	343,1		343,1	LUC	3	5	24.360.100	73.080.300	97.440.400		1.543.950	5.310.000	104.294.350
8	Trịnh Hồ Tính, vợ Lê Thị Dung	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	640	1	6	523,5	201,8		201,8	LUC	2	5	16.547.600	49.642.800	66.190.400		908.100	5.310.000	72.408.500

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ BD địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)						
9	Võ Thành Lâm (chết), vợ Phạm Thị Khiêm	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	197	1	6	892,7	237,2		237,2	LUC	2	6	19.450.400	58.351.200	77.801.600		3.249.640	6.372.000	87.423.240	
10	Bùi Thị Chi	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	244	1	6	1.043,3	407,7		407,7	LUC	2	4	33.431.400	100.294.200	133.725.600		1.834.650	4.248.000	139.808.250	
III	DT thu hồi/DT đang sử dụng từ 30% đến 70%					31.160,2	25.385,9	734,3	26.120,2				145	2.152.873.700	6.458.621.100	8.611.494.800	12.487.600	128.942.100	307.980.000	9.060.904.500
1	Trương Văn Sĩ (chết), vợ Nguyễn Thị Gao	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	252	1	10	978,5	978,5		978,5	LUC	2	1	80.237.000	240.711.000	320.948.000		4.403.250	2.124.000	327.475.250	
2	Nguyễn Tấn Thành (chết), vợ Võ Thị Thủy	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	67	1	10	1.704,4	980,2		980,2	LUC	1	7	85.277.400	255.832.200	341.109.600		4.410.900	14.868.000	360.388.500	
3	Nguyễn Thị Khi (chết), con Phạm Thanh Côn ĐD KK	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	373	1	10	192,3	192,3		192,3	LUC	2	5	36.155.000	108.465.000	144.620.000		2.214.450	10.620.000	157.454.450	
			186	1	10	299,8	299,8		299,8	BHK	4									
4	Nguyễn Ngọc Tú, vợ Nguyễn Thị Thanh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	368	1	10	1.186,1	1186,1		1186,1	LUC	2	7	97.260.200	291.780.600	389.040.800	1.570.000	5.337.450	14.868.000	410.816.250	
5	Nguyễn Hữu Thoại, vợ Đặng Thị Thùy Trâm	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	931	1	10	607,8	607,8		607,8	LUC	2	4	49.839.600	149.518.800	199.358.400		6.381.900	8.496.000	214.236.300	
6	Phan Thị Lượng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	336	1	10	656,0	656,0		656,0	LUC	2	9	53.792.000	161.376.000	215.168.000	2.512.000	6.888.000	19.116.000	243.684.000	

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ BD địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
7	Nguyễn Văn Khoa, vợ Nguyễn Thị Sang	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	436	1	10	636,4	636,4		636,4	LUC	2	6	52.184.800	156.554.400	208.739.200	3.381.600	6.682.200	12.744.000	231.547.000
8	Nguyễn Ngọc Xương (chết), con Nguyễn Ngọc Tường ĐĐKK	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	203	1	10	529,5	529,5		529,5	LUC	2	9	123.377.200	370.131.600	493.508.800		6.770.700	19.116.000	519.395.500
			230	1	10	975,1	975,1		975,1	LUC	2								
9	Trương Văn Đức	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	477	1	10	864,9	100,0		100,0	LUC	2	7	126.657.200	379.971.600	506.628.800		6.950.700	14.868.000	528.447.500
			435	1	10	848,9	848,9		848,9	LUC	2								
			371	1	10	595,7	595,7		595,7	LUC	2								
10	Nguyễn Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Chiều	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	370	1	10	815,7	815,7		815,7	LUC	2	5	66.887.400	200.662.200	267.549.600		3.670.650	10.620.000	281.840.250
11	Phạm Văn Hươt (chết), vợ Nguyễn Thị Thân	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	173	1	10	1.386,2	1372,6	13,6	1386,2	LUC	2	7	163.860.600	491.581.800	655.442.400		8.992.350	14.868.000	679.302.750
			206	1	10	612,1	612,1		612,1	LUC	2								
12	Hồ Đình Hải, vợ Huỳnh Thị Bạ	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	420	1	10	1.460,7	893,0		893,0	LUC	1	10	77.691.000	233.073.000	310.764.000		4.018.500	21.240.000	336.022.500
13	Hồ Ban, vợ Lê Thị Bẩy	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	497	1	10	943,0	40,2		40,2	LUC	2	7	170.756.800	512.270.400	683.027.200		9.370.800	14.868.000	707.266.000
			374	1	10	2.027,7	1946,3	81,4	2027,7	LUC	2								
			155	1	10	894,3	14,5		14,5	LUC	2								
14	Nguyễn Thị Thơm	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	935	1	10	218,2	218,2		218,2	LUC	2	3	29.489.500	88.468.500	117.958.000		1.581.750	6.372.000	125.911.750
			394	1	10	365,3	133,3		133,3	LUC	1								

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Tờ BĐ địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
15	Diệp Thị Hồng Vân	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	227	1	10	261,8	261,8		261,8	LUC	2	7	111.634.400	334.903.200	446.537.600		5.841.900	14.868.000	467.247.500
			292	1	10	1.036,4	1036,4		1036,4	LUC	1								
16	Hồ Bửu Sáu, vợ Phạm Thị Ngọc Tài	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	319	1	10	263,6	263,6		263,6	LUC	2	6	105.616.000	316.848.000	422.464.000		5.796.000	12.744.000	441.004.000
			457	1	10	1.024,4	880,5	143,9	1024,4	LUC	2								
17	Hồ Ngọc Siêng, vợ Trần Thị Thu Vân	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	170	1	10	935,2	935,2		935,2	LUC	2	8	127.190.200	381.570.600	508.760.800	2.512.000	6.979.950	16.992.000	535.244.750
			456	1	10	615,9	615,9		615,9	LUC	2								
18	Bùi Thị Ba (chết), con Nguyễn Hữu Quấn	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	171	1	10	1.429,7	1429,7		1429,7	LUC	2	3	129.617.400	388.852.200	518.469.600		7.113.150	6.372.000	531.954.750
			460	1	10	647,1	151,0		151,0	LUC	2								
19	Hồ Thân Anh, vợ Nguyễn Thị Lộc	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	438	1	10	495,5	369,1	126,4	495,5	LUC	2	4	40.631.000	121.893.000	162.524.000		2.229.750	8.496.000	173.249.750
20	Huỳnh Ngọc Châu, vợ Võ Thị Năm	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	338	1	10	933,9	933,9		933,9	LUC	2	12	76.579.800	229.739.400	306.319.200	2.512.000	4.202.550	25.488.000	338.521.750
21	Huỳnh Văn Thanh, vợ Nguyễn Thị Lê	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	291	1	10	1.426,0	1426,0		1426,0	LUC	2	4	116.932.000	350.796.000	467.728.000		6.417.000	8.496.000	482.641.000
22	Hồ Văn Bé	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	493	1	10	938,7	569,7	369,0	938,7	LUC	2	7	76.973.400	230.920.200	307.893.600		4.224.150	14.868.000	326.985.750
23	Lê Thị Năm (chết), con Hồ Thị Tuyết Mai ĐĐKK	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	204	1	10	805,4	805,4		805,4	LUC	2	1	66.042.800	198.128.400	264.171.200		3.624.300	2.124.000	269.919.500

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ BD địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)						
24	Trần Thị Mỹ Hạnh	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	214	1	6	864,8	392,3		392,3	LUC	2	5	32.168.600	96.505.800	128.674.400		1.765.350	10.620.000	141.059.750	
25	Nguyễn Thị Bích Hồng, chồng Trịnh Văn Kỳ	Thôn Quang, Hy xã Phước Lộc	393	1	10	683,2	683,2		683,2	LUC	2	1	56.022.400	168.067.200	224.089.600		3.074.400	2.124.000	229.288.000	
IV	DT thu hồi/DT đang sử dụng trên 70%					47.824,8	44.081,1	2.482,8	46.563,9				189	3.812.542.100	11.437.626.300	15.250.168.400	44.039.560	212.267.200	802.872.000	16.309.347.160
1	Nguyễn Thị Sang (chết), con Nguyễn Phước ĐĐKK	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	91	1	10	1.132,2	1035,5	96,7	1132,2	LUC	2	2	92.840.400	278.521.200	371.361.600		5.094.900	8.496.000	384.952.500	
2	Nguyễn Văn Vinh, vợ Võ Thị Mỹ Hằng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	224	1	10	1.373,0	1373,0		1373,0	LUC	2	7	112.586.000	337.758.000	450.344.000	1.055.000	6.178.500	29.736.000	487.313.500	
3	Nguyễn Văn Đạt (chết), con Trương Thị Phượng ĐĐKK	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	109	1	10	2.035,0	1707,9	327,1	2035,0	LUC	1	8	177.045.000	531.135.000	708.180.000		9.157.500	33.984.000	751.321.500	
4	Trương Văn Sự, vợ Nguyễn Thị Bạch Yến	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	154	1	10	1.449,2	1449,2		1449,2	LUC	1	4	126.080.400	378.241.200	504.321.600		6.521.400	16.992.000	527.835.000	
5	Phan Văn Tấn, vợ Nguyễn Thị Thanh Nga	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	316	1	10	1.708,7	1708,7		1708,7	LUC	2	13	140.113.400	420.340.200	560.453.600	1.884.000	7.689.150	55.224.000	625.250.750	
6	Trần Thị Tám	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	55	1	11	1.989,0	1282,7		1282,7	LUC	2	2	190.961.600	572.884.800	763.846.400		10.479.600	8.496.000	782.822.000	
			339	1	10	1.046,1	1046,1		1046,1	LUC	2									

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ BD địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
7	Phan Văn Bình, vợ Châu Thị Tuyết	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	317	1	10	1.632,8	1632,8		1632,8	LUC	2	4	133.889.600	401.668.800	535.558.400		7.347.600	16.992.000	559.898.000
8	Nguyễn Thị Hiền, chồng Nguyễn Văn Cườm	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	318	1	10	1.276,9	1276,9		1276,9	LUC	2	5	104.705.800	314.117.400	418.823.200		5.746.050	21.240.000	445.809.250
9	Lưu Văn Hóa	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	315	1	10	541,3	541,3		541,3	LUC	2	10	44.386.600	133.159.800	177.546.400		2.435.850	42.480.000	222.462.250
10	Nguyễn Minh Dũng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	294	1	10	2.107,2	2092,5	14,7	2107,2	LUC	2	6	172.790.400	518.371.200	691.161.600		9.482.400	25.488.000	726.132.000
11	Nguyễn Ngọc Xuân (chết), vợ Mai Thị Tào	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	58	1	10	211,7	52,3		52,3	LUC	3	5	190.730.700	572.192.100	762.922.800	34.702.560	13.228.150	21.240.000	832.093.510
			253	1	10	2.280,7	2280,7		2280,7	LUC	2								
12	Nguyễn Công Phụng, vợ Hồ Thị Lang	Thôn Hanh Quang, xã Phước Lộc	229	1	10	830,5	830,5		830,5	LUC	2	5	68.101.000	204.303.000	272.404.000		3.737.250	21.240.000	297.381.250
13	Nguyễn Hữu Thắng, vợ Đào Thị Thu Thủy	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	390	1	10	486,8	486,8		486,8	LUC	2	11	190.650.000	571.950.000	762.600.000	1.884.000	10.462.500	46.728.000	821.674.500
			228	1	10	1.838,2	1838,2		1838,2	LUC	2								
14	Trương Thị Khanh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	232	1	10	2.076,3	2010,8	65,5	2076,3	LUC	2	5	170.256.600	510.769.800	681.026.400		9.343.350	21.240.000	711.609.750
15	Phan Thị Tư (chết), con Lưu Quang Minh ĐĐKK	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	60	1	11	1.341,2	953,1	388,1	1341,2	LUC	2	4	109.978.400	329.935.200	439.913.600		6.035.400	16.992.000	462.941.000

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BĐ	Tờ BĐ địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
16	Nguyễn Minh Chương, vợ Võ Thị Bích Hồng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	434	1	10	1.317,9	1317,9		1317,9	LUC	2	4	108.067.800	324.203.400	432.271.200		5.930.550	16.992.000	455.193.750
17	Phạm Công Minh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	289	1	10	2.030,5	2030,5		2030,5	LUC	2	12	166.501.000	499.503.000	666.004.000	2.826.000	9.137.250	50.976.000	728.943.250
18	Nguyễn Thị Năm (chết), con Đào Thị Truyên ĐĐKK	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	391	1	10	580,3	580,3		580,3	LUC	2	3	47.584.600	142.753.800	190.338.400		2.611.350	12.744.000	205.693.750
19	Hồ Ngọc Hòa, vợ Lê Thị Nở	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	54	1	10	1.549,5	1549,2	0,3	1549,5	LUC	2	7	127.059.000	381.177.000	508.236.000		6.972.750	29.736.000	544.944.750
20	Huỳnh Thị Thanh	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	417	1	10	1.416,5	957,8	458,7	1416,5	LUC	2	5	116.153.000	348.459.000	464.612.000		6.374.250	21.240.000	492.226.250
21	Hồ Ngôn, vợ Phan Thị Nam	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	439	1	10	1.556,3	1371,4	184,9	1556,3	LUC	2	7	127.616.600	382.849.800	510.466.400		7.003.350	29.736.000	547.205.750
22	Lê Văn Thiêu (chết), vợ Hồ Thị Thanh Nguyệt	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	132	1	10	2.430,2	2341,3	88,9	2430,2	LUC	2	4	199.276.400	597.829.200	797.105.600		10.935.900	16.992.000	825.033.500
23	Lê Thị Truyen	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	225	1	10	2.049,4	2049,4		2049,4	LUC	3	10	224.219.200	672.657.600	896.876.800		13.541.850	42.480.000	952.898.650
			267	1	10	959,9	959,9		959,9	LUC	2								
24	Lê Thị Chừa	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	233	1	10	2.362,0	1505,7	856,3	2362,0	LUC	2	10	193.684.000	581.052.000	774.736.000		10.629.000	42.480.000	827.845.000

TT	Hộ gia đình	Địa chỉ	Số thửa	Tờ BD	Tờ BD địa chính	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích thu hồi theo QH (m ²)	Diện tích hộ đề nghị thu hồi (m ²)	Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Loại đất	Hạng đất	Nhân khẩu	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)		Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Nhà cửa, vật kiến trúc (đồng)	Cây cối (đồng)	Các khoản hỗ trợ khác (đồng)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
													Giá trị bồi thường về đất (đồng)	Giá trị hỗ trợ về đất (đồng)					
25	Lưu Quang Thi, vợ Trần Thị Hiệp	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	268	1	10	1.390,5	1390,5		1390,5	LUC	2	3	114.021.000	342.063.000	456.084.000		6.257.250	12.744.000	475.085.250
26	Hồ Tiến Thu, vợ Ma Thị Liên	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	251	1	10	332,6	332,6		332,6	LUC	2	4	111.372.400	334.117.200	445.489.600		6.111.900	16.992.000	468.593.500
			185	1	10	1.025,6	1025,6		1025,6	LUC	2								
27	Nguyễn Thị Phương	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	461	1	10	913,6	518,4		518,4	LUC	2	8	146.468.400	439.405.200	585.873.600		8.037.900	33.984.000	627.895.500
			389	1	10	1.267,8	1267,8		1267,8	LUC	2								
28	Nguyễn Thanh Phương	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1012	1	10	417,6	417,6		417,6	LUC	2	5	34.243.200	102.729.600	136.972.800		1.879.200	21.240.000	160.092.000
29	Nguyễn Duy Tân, vợ Trần Thị Bích Sứu	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	1013	1	10	418,6	418,6		418,6	LUC	2	5	34.325.200	102.975.600	137.300.800		1.883.700	21.240.000	160.424.500
30	Trịnh Văn Kỳ, vợ Nguyễn Thị Bích Hồng	Thôn Quang Hy, xã Phước Lộc	932	1	10	224,9	224,9		224,9	LUC	2	11	36.834.400	110.503.200	147.337.600	1.688.000	2.021.400	46.728.000	197.775.000
			933	1	10	224,3	222,7	1,6	224,3	LUC	2								
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ					95.802,0	74.294,3	3.440,1	77.734,4			398	6.376.706.500	19.130.119.500	25.506.826.000	60.619.160	367.835.240	1.178.820.000	27.114.100.000
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB (Ax2%)																		542.282.000
C	Kinh phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất (Bx10%)																		54.228.000
D	Tổng cộng (A+B+C)																		27.710.610.000